Số: 564/TB-UBND
Thời gian ký: 2026-09-14T16:12:46+07:00

Phụ lục 2.4

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
Nhóm các lĩnh vực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch

(Kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày /8/2026 của UBND phường Quyết Thắng)

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
I		**Lĩnh vực Bản quyền tác giả**			
1	1	1.003.801	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	966/QĐ-BVHTTDL	
2	2	1.003.948	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	1198/QĐ-BVHTTDL	
3	3	1.003.922	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan	1198/QĐ-BVHTTDL	
4	4	1.003.780	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan	966/QĐ-BVHTTDL	
II		**Lĩnh vực Báo chí**			
5	1	3.000.574	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử (đối với cơ quan báo chí của địa phương)	1198/QĐ-BVHTTDL	
6	2	1.013.789	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2069/QĐ-BVHTTDL	
7	3	1.013.790	Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu	2069/QĐ-BVHTTDL	
8	4	1.013.788	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương	2069/QĐ-BVHTTDL	
9	5	1.013.785	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương	2069/QĐ-BVHTTDL	
10	6	1.013.784	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí (đối với cơ quan báo chí của địa phương)	1198/QĐ-BVHTTDL	
11	7	1.013.782	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương	2069/QĐ-BVHTTDL	
12	8	1.013.781	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương	2069/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
13	9	1.009.386	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin	1122/QĐ-BVHTTDL	
14	10	1.009.374	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	4508/QĐ-BVHTTDL	
III		**Lĩnh vực Di sản văn hóa**			
15	1	2.001.631	Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
16	2	2.001.641	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	4884/QĐ-BVHTTDL	
17	3	2.001.591	Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp	4884/QĐ-BVHTTDL	
18	4	1.014.616	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
19	5	1.014.610	Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh)	4884/QĐ-BVHTTDL	
20	6	1.014.613	Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	4884/QĐ-BVHTTDL	
21	7	1.014.612	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh)	4884/QĐ-BVHTTDL	
22	8	1.014.614	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
23	9	1.014.615	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
24	10	1.014.609	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
25	11	1.014.611	Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
26	12	1.014.608	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
27	13	1.014.218	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	2906/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
28	14	1.014.217	Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng)	2906/QĐ-BVHTTDL	
29	15	1.013.801	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu (địa phương)	2114/QĐ-BVHTTDL	
30	16	1.013.456	Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	759/QĐ-BVHTTDL	
31	17	1.003.901	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	4884/QĐ-BVHTTDL	
32	18	1.003.838	Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương	2114/QĐ-BVHTTDL	
33	19	1.003.793	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập	4884/QĐ-BVHTTDL	
34	20	1.003.738	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
35	21	1.002.003	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	4884/QĐ-BVHTTDL	
36	22	1.001.822	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích	4884/QĐ-BVHTTDL	
37	23	1.001.123	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
38	24	1.001.106	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật	4884/QĐ-BVHTTDL	
IV		**Lĩnh vực Văn hóa thể thao và du lịch**			
39	1	1.001.432	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1225/QĐ-BVHTTDL	
40	2	1.004.628	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	1225/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
41	3	1.004.623	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1225/QĐ-BVHTTDL	
42	4	1.004.614	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	
43	5	2.001.628	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	1225/QĐ-BVHTTDL	
44	6	1.014.629	Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản	5001/QĐ-BVHTTDL	
45	7	1.014.192	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	3253/QĐ-BVHTTDL	
46	8	1.014.190	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng)	3253/QĐ-BVHTTDL	
47	9	1.014.191	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng).	3253/QĐ-BVHTTDL	
48	10	1.014.144	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	77/QĐ-BVHTTDL	
49	11	1.004.594	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch	77/QĐ-BVHTTDL	
50	12	1.004.605	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế	5001/QĐ-BVHTTDL	
51	13	1.004.580	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	
52	14	1.004.551	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	
53	15	1.004.572	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
54	16	1.004.528	Thủ tục công nhận điểm du lịch	3684/QĐ-BVHTTDL	
55	17	1.004.503	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	
56	18	1.003.717	Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	77/QĐ-BVHTTDL	
57	19	1.003.490	Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh	2069/QĐ-BVHTTDL	
58	20	1.003.275	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy	77/QĐ-BVHTTDL	
59	21	1.003.240	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện	77/QĐ-BVHTTDL	
60	22	1.003.002	Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	77/QĐ-BVHTTDL	
61	23	1.001.837	Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài	3684/QĐ-BVHTTDL	
62	24	1.001.455	Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch	1225/QĐ-BVHTTDL	
63	25	1.001.440	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	1225/QĐ-BVHTTDL	
V		**Lĩnh vực Điện ảnh**			
64	1	2.002.898	Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu (cấp tỉnh)	1447/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
65	2	2.002.897	Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu (cấp tỉnh)	1447/QĐ-BVHTTDL	
66	3	1.011.454	Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (cấp tỉnh)	1447/QĐ-BVHTTDL	
67	4	1.011.452	Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam	1122/QĐ-BVHTTDL	
VI		**Lĩnh vực Gia đình**			
68	1	1.012.080	Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	776/QĐ-BVHTTDL	
69	2	1.012.082	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	776/QĐ-BVHTTDL	
70	3	1.012.081	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình	3657/QĐ-BVHTTDL	
VII		**Lĩnh vực Hoạt động mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa**			
71	1	1.003.784	Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh	999/QĐ-BVHTTDL	
72	2	1.003.560	Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	1122/QĐ-BVHTTDL	
VIII		**Lĩnh vực Hợp tác quốc tế**			
73	1	1.006.412	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	4184/QĐ-BVHTTDL	
74	2	1.001.091	Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	4184/QĐ-BVHTTDL	
75	3	1.001.082	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam	4184/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
IX		**Lĩnh vực Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm**			
76	1	2.001.496	Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu nhằm mục đích kinh doanh	1122/QĐ-BVHTTDL	
77	2	1.001.833	Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	3684/QĐ-BVHTTDL	
78	3	1.001.809	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)	3684/QĐ-BVHTTDL	
79	4	1.001.671	Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	12/QĐ-BVHTTDL	
80	5	1.001.778	Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ	3684/QĐ-BVHTTDL	
81	6	1.001.755	Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng	3684/QĐ-BVHTTDL	
82	7	1.001.738	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc	999/QĐ-BVHTTDL	
83	8	1.001.704	Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao)	12/QĐ-BVHTTDL	
84	9	1.001.211	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	3684/QĐ-BVHTTDL	
85	10	1.001.229	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại	4508/QĐ-BVHTTDL	
86	11	1.001.147	Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại	3684/QĐ-BVHTTDL	
X		**Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn**			
87	1	1.009.399	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	3684/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
88	2	1.009.398	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan	999/QĐ-BVHTTDL	
89	3	1.009.403	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	776/QĐ-BVHTTDL	
90	4	1.009.397	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật	999/QĐ-BVHTTDL	
XI		**Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử**			
91	1	3.000.575	Thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng kênh ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (cho cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố)	1198/QĐ-BVHTTDL	
92	2	2.002.772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2069/QĐ-BVHTTDL	
93	3	2.002.773	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	2069/QĐ-BVHTTDL	
94	4	2.002.739	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	821/QĐ-BVHTTDL	
95	5	2.002.738	Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	353/QĐ-BTTTT	
96	6	2.001.765	Thủ tục cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1759/QĐ-BVHTTDL	
97	7	2.001.169	Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	999/QĐ-BVHTTDL	
98	8	2.001.168	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội	999/QĐ-BVHTTDL	
99	9	2.001.091	Thủ tục gia hạn Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	999/QĐ-BVHTTDL	
100	10	2.001.098	Thủ tục cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	999/QĐ-BVHTTDL	
101	11	1.005.452	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	999/QĐ-BVHTTDL	
102	12	1.004.508	Thủ tục cấp Giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng	821/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
103	13	1.004.321	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	1759/QĐ-BVHTTDL	
104	14	1.004.250	Thủ tục gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng	999/QĐ-BVHTTDL	
105	15	1.004.233	Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền	1759/QĐ-BVHTTDL	
106	26	1.004.104	Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình	1122/QĐ-BVHTTDL	
107	17	1.003.384	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	1759/QĐ-BVHTTDL	
108	18	1.001.976	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	353/QĐ-BTTTT	
109	19	1.002.001	Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương)	4508/QĐ-BVHTTDL	
XII		**Lĩnh vực Quảng cáo**			
110	1	1.004.650	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	190/QĐ-BVHTTDL	
111	2	1.004.645	Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1326/QĐ-BVHTTDL	
XIII		**Lĩnh vực Thể dục thể thao**			
112	1	2.002.188	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng	5001/QĐ-BVHTTDL	
113	2	1.005.357	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí	4508/QĐ-BVHTTDL	
114	3	1.005.162	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu	5001/QĐ-BVHTTDL	
115	4	1.003.441	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận	775/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
116	5	1.002.445	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	4508/QĐ-BVHTTDL	
117	6	1.002.396	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao	4508/QĐ-BVHTTDL	
118	7	1.002.022	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức	3684/QĐ-BVHTTDL	
119	8	1.002.013	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức	3684/QĐ-BVHTTDL	
120	9	1.001.782	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	3684/QĐ-BVHTTDL	
121	10	1.001.801	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao	4508/QĐ-BVHTTDL	
122	11	1.001.517	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao	4508/QĐ-BVHTTDL	
123	12	1.001.213	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển	4508/QĐ-BVHTTDL	
124	13	1.001.056	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao	4508/QĐ-BVHTTDL	
125	14	1.001.195	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo	5001/QĐ-BVHTTDL	
126	15	1.000.983	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng	775/QĐ-BVHTTDL	
127	16	1.000.830	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay	4508/QĐ-BVHTTDL	
128	17	1.000.842	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo	5001/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
129	18	1.000.904	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate	5001/QĐ-BVHTTDL	
130	19	1.000.883	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn	4508/QĐ-BVHTTDL	
131	20	1.000.485	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin	5001/QĐ-BVHTTDL	
132	21	1.000.544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam	4508/QĐ-BVHTTDL	
133	22	1.000.560	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh	5001/QĐ-BVHTTDL	
XIV		**Lĩnh vực Thi đua-khen thưởng**			
134	1	1.001.376	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1739/QĐ-BVHTTDL	
135	2	1.001.032	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân nhân dân trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	305/QĐ-BVHTTDL	
136	3	1.001.108	Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" (đối với Hội đồng cấp cơ sở tại địa phương)	1739/QĐ-BVHTTDL	
137	4	1.000.971	Thủ tục xét tặng danh hiệu Nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể	305/QĐ-BVHTTDL	
138	5	1.000.871	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật	1158/QĐ-BVHTTDL	
139	6	1.000.564	Thủ tục xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật	1158/QĐ-BVHTTDL	
XV		**Lĩnh vực Thông tin đối ngoại**			
140	1	1.003.888	Thủ tục trưng bày tranh, ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương)	682/QĐ-BVHTTDL	
XVI		**Lĩnh vực Văn hóa**			
141	1	1.003.743	Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu	999/QĐ-BVHTTDL	

Stt		Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú
142	2	1.003.676	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2069/QĐ-BVHTTDL	
143	3	1.003.654	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh)	2069/QĐ-BVHTTDL	
144	4	1.001.008	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1198/QĐ-BVHTTDL	
145	5	1.001.029	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	1198/QĐ-BVHTTDL	
146	6	1.000.922	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	1198/QĐ-BVHTTDL	
147	7	3.000.575	Thủ tục lựa chọn đề cương để hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)	143/QĐ-BVHTTDL	
148	8	2.002.840	Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh)	143/QĐ-BVHTTDL	
XVII		**Lĩnh vực Xuất bản in và phát hành**			
149	1	1.003.868	Thủ tục cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	2302/QĐ-BVHTTDL	
150	2	2.001.740	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	1198/QĐ-BVHTTDL	
151	3	2.001.737	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp tỉnh)	1198/QĐ-BVHTTDL	
152	4	2.001.594	Thủ tục cấp Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1122/QĐ-BVHTTDL	
153	5	2.001.584	Thủ tục cấp lại Giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm	1122/QĐ-BVHTTDL	
154	6	2.001.564	Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương)	893/QĐ-BVHTTDL	
155	7	1.013.698	Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	2069/QĐ-BVHTTDL	
156	8	1.013.699	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài	893/QĐ-BVHTTDL	
157	9	1.003.483	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm	893/QĐ-BVHTTDL	

Stt	Mã số	Tên thủ tục hành chính	QĐ công bố	Ghi chú